TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HÒA** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **224**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 07-7-2023
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA – TỈNH ĐỒNG NAI

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Duyên

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Thiều Thị Phi Loan

Bà Huỳnh Thị Kim Kiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhàn – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa: Bà Nguyễn Thị Huỳnh Như – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 395/2023/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2023 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 198/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/5/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 261/2023/QĐST-HNGĐ ngày 16/6/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trương Thị Linh G, sinh năm 1999; địa chỉ: Tổ 14, khu phố 8, phường L, thành phố B, tỉnh Đ.

- *Bị đơn:* Ông Lê Minh N, sinh năm 1996; địa chỉ: Số 56, khu phố 8, phường L, thành phố B, tỉnh Đ; địa chỉ liên hệ: Công ty gỗ T, tổ 20, khu phố 8, phường L, thành phố B, tỉnh Đ.

(Bà G có đơn xin xét xử vắng mặt, ông N vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải tại Tòa án, nguyên đơn – Bà Trương Thị Linh G trình bày:

Bà và ông N tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện A, tỉnh K ngày 04/8/2022, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Quá trình chung sống vợ chồng ông bà thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn hòa hợp, yêu thương nhau. Bà G xác định tình cảm không còn, hôn nhân không đạt được mục đích nên xin ly hôn với ông Lê Minh N.

Về con chung: Bà G xác định không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà G trình bày hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà G trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn – Ông Lê Minh N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng ông N đều vắng mặt không có lý do nên không có lời trình bày tại Tòa.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng: Thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trương Thị Linh G; về con chung: Bà G xác định không có con chung; về tài sản chung: Bà G trình bày hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Bà G trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông Lê Minh N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên không có lời trình bày nên vấn đề về con chung, tài sản chung, nợ chung không đặt ra xem xét, giải quyết; về án phí: Bà G phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết, thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật: Bà Trương Thị Linh G khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Minh N. Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xác định quan hệ pháp luật được xác định là "Tranh chấp ly hôn". Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà Trương Thị Linh G là nguyên đơn, ông Lê Minh N là bị đơn.

- Về thẩm quyền giải quyết: Theo biên bản xác minh ngày 18/5/2023, Công an phường L cung cấp: Ông Lê Minh N không đăng ký thường trú tại địa phương. Tuy nhiên, ông N hiện đang sinh sống tại Công ty gỗ T, Tổ 20, khu phố 8, phường L, thành phố B, tỉnh Đ. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Linh G thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ các quyết định tố tụng cho bà G, ông N. Tuy nhiên, bà G có đơn xin xét xử vắng mặt, ông N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị Linh G và ông Lê Minh N tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện A, tỉnh K ngày 04/8/2022, trên cơ sở hôn nhân tự nguyện nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp theo các điều 8, 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà G là có cơ sở chấp nhận vì:

Theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, vợ chồng có nghĩa vụ sống chung, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng xây dựng gia đình hạnh phúc. Thực tế, theo như bà G trình bày, quá trình chung sống, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm và tính cách, không còn yêu thương nhau nữa. Bà G nhận thấy cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn nên bà xin được ly hôn với ông N.

Tòa án đã tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà G và ông N, tại biên bản xác minh ngày 12/5/2023, địa phương cho biết về mâu thuẫn gia đình thì địa phương không rõ do các đương sự không trình báo. Hiện nay, bà G và ông N không còn sống chung nhà.

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho ông N theo quy định nhưng ông N không đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình, điều đó cho thấy ông N đã bỏ mặc hôn nhân của mình không muốn hàn gắn lại với bà G.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa vợ chồng của bà G và ông N là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà G và ông N đã không còn quan tâm, chăm sóc, không liên hệ gì với nhau, cả hai không có biện pháp gì để hàn gắn lại. Quá trình giải quyết Toà án, đã tiến hành hoà giải nhưng bà G vẫn cương quyết ly hôn do không còn tình cảm gì với ông N nữa. Do đó, Tòa án căn cứ vào các điều 51, 54, 56, 57, 58 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho bà Trương Thị Linh G được ly hôn với ông Lê Minh N.

- Về con chung: Bà G khai trong quá trình chung sống, bà và ông N không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà G xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà G trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông N không đến Tòa án làm việc nên không có ý kiến về vấn đề con chung, tài sản chung, nợ chung nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Bà Trương Thị Linh G phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

[4] Về phần trình bày của đại diện Viện kiểm sát:

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 205; Điều 207; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 235; Điều 238 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 8, 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng các điều 51, 54, 56, 57, 58 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trương Thị Linh G.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị Linh G được ly hôn với ông Lê Minh N.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Bà Trương Thị Linh G phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định. Trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà G đã nộp theo biên lai thu số 0006369 ngày 22/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, bà G đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bà Trương Thị Linh G và ông Lê Minh N được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận
- Toà án tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Biên Hòa;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP. Biên Hòa;
- Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu VP – HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Hồng Duyên